

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Giấy Chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 25 tháng 4 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NAV trên một CCQ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán (đến 1 Đồng Việt Nam). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn NAV trên mỗi CCQ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1	Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam ("VND")	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ ("BĐĐQ") quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	Trái phiếu	
2.1	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở giao dịch chứng khoán. - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; hoặc + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	Trái phiếu (tiếp theo)	
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá; hoặc + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế.

HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	Cổ phiếu	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản; hoặc + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; hoặc + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; hoặc + Giá mua.
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; hoặc - Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; hoặc - Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; hoặc - Giá mua.
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	Cổ phiếu (tiếp theo)	
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	<ul style="list-style-type: none"> - Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như đề cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua/Giá trị vốn góp; hoặc + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; hoặc + Giá xác định theo phương pháp được BDDQ chấp thuận.
4	Chứng khoán phái sinh niêm yết	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
4.2	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.
5	Các tài sản khác được phép đầu tư:	Giá xác định theo phương pháp định giá được BDDQ của Quỹ phê duyệt.

Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong những ngày đó.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị;
- g. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- h. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- i. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- j. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và
- k. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu (6) tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá mua.

(b) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở giao dịch chứng khoán.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Đại diện Quỹ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(c) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi dự thu lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi dự thu lũy kế của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN đối với cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới hàng thập phân thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã nhận	1.158.492.000	1.902.996.000
Dự thu cổ tức	94.600.000	384.100.000
	<u>1.253.092.000</u>	<u>2.287.096.000</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền lãi đã nhận	1.067.159.522	541.402.992
Dự thu tiền lãi	723.476.402	683.835.203
	<u>1.790.635.924</u>	<u>1.225.238.195</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3	Lãi bán các khoản đầu tư	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất			Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30.6.2025	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024
		Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư	VND	[1]	VND	VND	VND
				[2]	[3] = [1] - [2]		
		130.286.655.000		120.553.632.845	9.733.022.155	126.533.532.143	18.203.518.306
	Cổ phiếu niêm yết						

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường/giá trị hợp lý tại ngày 30.6.2025	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30.6.2025	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2024	Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025
	VND	VND	VND	VND	VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]		
Cổ phiếu niêm yết	137.843.679.878	171.049.227.800	33.205.547.922	43.292.514.877	(10.086.966.955)
Trái phiếu chưa niêm yết	11.982.700.000	11.968.081.106	(14.618.894)	(126.294.423)	111.675.529
Quyền chọn mua cổ phiếu niêm yết	-	342.000.000	342.000.000	-	342.000.000
	149.826.379.878	183.359.308.906	33.532.929.028	43.166.220.454	(9.633.291.426)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	161.845.650	124.209.417
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	171.408.244	129.346.724
	<u>333.253.894</u>	<u>253.556.141</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	69.000.000	69.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	36.900.000	23.100.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSDC	7.737.612	6.273.071
	<u>113.637.612</u>	<u>98.373.071</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	144.000.000	144.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	2.620.200	5.302.000
Phí công tác, họp Ban Đại diện Quỹ	(38.312.329)	-
	<u>108.307.871</u>	<u>149.302.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	27.004.198.209	13.090.506.235
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	12.075.000	104.500.000
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng (*)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.187.642.693	5.079.649.197
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	11.902.379.316
	<u>32.203.915.902</u>	<u>30.177.034.748</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hưởng lãi suất cố định 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, từ 4,5%/ năm đến 5,5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam. Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	137.843.679.878	33.949.054.353	(743.506.431)	171.049.227.800
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	44.407.351.226	-	-	44.407.351.226
Trái phiếu niêm yết (*)	11.982.700.000	-	(14.618.894)	11.968.081.106
Quyền chọn mua cổ phiếu niêm yết	-	342.000.000	-	342.000.000
	<u>194.233.731.104</u>	<u>34.291.054.353</u>	<u>(758.125.325)</u>	<u>227.766.660.132</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	135.991.622.723	45.080.183.533	(1.787.668.656)	179.284.137.600
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	34.228.162.144	-	-	34.228.162.144
Trái phiếu niêm yết (*)	11.982.700.000	-	(126.294.423)	11.856.405.577
	<u>182.202.484.867</u>	<u>45.080.183.533</u>	<u>(1.913.963.079)</u>	<u>225.368.705.321</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ sở hữu 119.827 trái phiếu (mệnh giá là 11.982.700.000 đồng) trong lô 5.000.000 trái phiếu (tổng mệnh giá là 500.000.000.000 đồng) với mã TCSCPO2325002, chào bán bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 24/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 3 năm 2024. Loại trái phiếu là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Căn cứ vào Quyết định số 814/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 7 năm 2024, trái phiếu này chính thức giao dịch trên thị trường trái phiếu niêm yết với mã chứng khoán TCX124012 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 7 năm 2024.

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	542.102.644	511.992.661
Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	181.373.758	183.729.262
Phải thu cổ tức	94.600.000	-
	<u>818.076.402</u>	<u>695.721.923</u>

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí kiểm toán	99.078.904	102.600.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.000	72.000.000
	<u>171.078.904</u>	<u>174.600.000</u>

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	313.930.998	322.490.693
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí giám sát quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.975.000	18.975.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	11.500.000	11.500.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	5.700.000	6.300.000
	36.175.000	36.775.000
Phải trả cho Dịch vụ quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng		
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	36.300.000	36.300.000
	386.405.998	395.565.693

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2024	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30.6.2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.975.522,08	155.249,47	11.130.771,55
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	109.755.220.800	1.552.494.700	111.307.715.500
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	29.531.449.257	4.083.979.745	33.615.429.002
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	139.286.670.057	5.636.474.445	144.923.144.502
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(4.109.013,92)	(33.559,97)	(4.142.573,89)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(41.090.139.200)	(335.599.700)	(41.425.738.900)
Chiết khấu vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(26.402.849.641)	(913.452.044)	(27.316.301.685)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(67.492.988.841)	(1.249.051.744)	(68.742.040.585)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	71.793.681.216	4.387.422.701	76.181.103.917
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	183.576.987.636	282.992.860	183.859.980.496
NAV hiện hành	VND	255.370.668.852	4.670.415.561	260.041.084.413
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.866.508,16	121.689,50	6.988.197,66
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	37.191		37.211

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.6.2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	140.410.767.182	9.916.284.286	150.327.051.468
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	43.166.220.454	(9.633.291.426)	33.532.929.028
Lợi nhuận chưa phân phối	183.576.987.636	282.992.860	183.859.980.496

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2024	255.370.668.852	6.866.508,16	37.191	-
2	02/01/2025	255.814.328.271	6.866.508,00	37.255	64
3	07/01/2025	251.664.912.296	6.869.958,00	36.633	(622)
4	09/01/2025	251.209.178.082	6.869.992,00	36.566	(67)
5	14/01/2025	249.074.028.245	6.870.323,00	36.254	(312)
6	16/01/2025	250.814.083.376	6.873.600,00	36.489	235
7	21/01/2025	252.400.021.402	6.875.431,00	36.710	221
8	23/01/2025	255.192.702.965	6.875.773,00	37.115	405
9	31/01/2025	255.124.737.285	6.876.177,00	37.103	(12)
10	04/02/2025	255.145.927.153	6.876.177,00	37.106	3
11	06/02/2025	255.736.749.218	6.876.924,00	37.188	82
12	11/02/2025	255.723.093.731	6.877.222,00	37.184	(4)
13	13/02/2025	255.286.836.350	6.876.630,00	37.124	(60)
14	18/02/2025	255.354.945.045	6.877.064,00	37.131	7
15	20/02/2025	257.695.353.003	6.875.456,00	37.480	349
16	25/02/2025	259.329.075.523	6.877.207,00	37.708	228
17	27/02/2025	260.771.485.300	6.877.192,00	37.918	210
18	28/02/2025	259.890.642.087	6.877.405,00	37.789	(129)
19	04/03/2025	261.309.239.959	6.877.405,00	37.995	206
20	06/03/2025	262.240.489.573	6.874.126,00	38.149	154
21	11/03/2025	263.260.072.561	6.875.585,00	38.289	140
22	13/03/2025	260.619.836.213	6.882.309,00	37.868	(421)
23	18/03/2025	259.475.101.064	6.882.501,00	37.701	(167)
24	20/03/2025	258.292.518.783	6.883.104,00	37.526	(175)
25	25/03/2025	258.817.159.878	6.884.316,00	37.595	69
26	27/03/2025	256.857.736.608	6.875.481,00	37.359	(236)
27	31/03/2025	254.695.857.039	6.875.657,00	37.043	(316)
28	01/04/2025	255.893.915.489	6.875.657,00	37.217	174
29	03/04/2025	243.557.233.534	6.877.020,00	35.416	(1.801)
30	08/04/2025	230.605.967.495	6.901.028,00	33.416	(2.000)
31	10/04/2025	233.644.916.754	6.909.165,00	33.817	401
32	15/04/2025	239.985.508.744	6.913.890,00	34.711	894
33	17/04/2025	237.931.714.026	6.916.862,00	34.399	(312)
34	22/04/2025	237.352.894.826	6.919.313,00	34.303	(96)
35	24/04/2025	239.275.270.258	6.921.206,00	34.571	268
36	30/04/2025	239.261.488.890	6.922.174,00	34.565	(6)
37	06/05/2025	240.180.731.968	6.922.174,00	34.697	132
38	08/05/2025	242.091.921.348	6.925.589,00	34.956	259
39	13/05/2025	246.340.915.534	6.926.258,00	35.566	610

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
40	15/05/2025	249.239.677.138	6.926.926,00	35.981	415
41	20/05/2025	247.933.698.392	6.927.345,00	35.791	(190)
42	22/05/2025	246.823.076.730	6.928.910,00	35.622	(169)
43	27/05/2025	250.151.916.754	6.929.219,00	36.101	479
44	29/05/2025	249.730.223.355	6.930.719,00	36.032	(69)
45	31/05/2025	248.302.601.874	6.931.382,00	35.823	(209)
46	03/06/2025	250.947.776.050	6.931.382,00	36.205	382
47	05/06/2025	251.096.243.192	6.932.163,00	36.222	17
48	10/06/2025	249.100.695.090	6.932.624,00	35.932	(290)
49	12/06/2025	251.785.217.944	6.933.113,00	36.316	384
50	17/06/2025	255.636.278.454	6.933.390,00	36.870	554
51	19/06/2025	256.252.473.807	6.933.765,00	36.957	87
52	24/06/2025	256.891.242.639	6.933.666,00	37.050	93
53	26/06/2025	259.077.091.557	6.987.709,00	37.076	26
54	30/06/2025	260.041.084.413	6.988.198,00	37.211	135

NAV bình quân trong kỳ

251.299.519.891

Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức cao nhất

(2.000)

Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức thấp nhất

3

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	214.153.165.105	6.786.354,47	31.556	-
2	02/01/2024	214.251.464.640	6.786.354,47	31.571	15
3	04/01/2024	217.941.207.286	6.786.104,47	32.116	545
4	09/01/2024	219.151.030.889	6.786.337,29	32.293	177
5	11/01/2024	218.846.324.937	6.783.565,18	32.261	(32)
6	16/01/2024	219.807.901.575	6.784.106,00	32.400	139
7	18/01/2024	220.376.113.949	6.790.496,97	32.454	54
8	23/01/2024	221.944.632.474	6.790.727,37	32.683	229
9	25/01/2024	221.056.635.954	6.790.333,12	32.555	(128)
10	30/01/2024	223.842.330.957	6.790.354,24	32.965	410
11	31/01/2024	221.952.309.303	6.790.617,16	32.685	(280)
12	01/02/2024	225.416.392.053	6.790.617,16	33.195	510
13	06/02/2024	231.070.703.480	6.791.383,02	34.024	829
14	15/02/2024	233.009.384.909	6.790.618,38	34.313	289
15	20/02/2024	233.882.172.862	6.792.419,85	34.433	120
16	22/02/2024	234.613.566.828	6.794.061,38	34.532	99
17	27/02/2024	237.866.506.671	6.796.803,76	34.997	465
18	29/02/2024	238.195.039.816	6.797.791,66	35.040	43
19	05/03/2024	240.735.756.192	6.798.015,97	35.413	373
20	07/03/2024	239.330.446.762	6.799.254,20	35.200	(213)
21	12/03/2024	236.658.021.498	6.799.297,09	34.806	(394)
22	14/03/2024	240.398.810.060	6.797.207,61	35.367	561
23	19/03/2024	235.454.262.280	6.797.672,74	34.637	(730)
24	21/03/2024	242.147.543.032	6.799.962,97	35.610	973
25	26/03/2024	242.620.807.700	6.796.864,75	35.696	86
26	28/03/2024	244.897.374.718	6.797.716,61	36.026	330
27	31/03/2024	244.238.084.433	6.797.924,16	35.928	(98)
28	02/04/2024	244.426.111.159	6.797.924,16	35.956	28
29	04/04/2024	238.971.764.717	6.798.478,72	35.151	(805)
30	09/04/2024	237.921.710.726	6.799.825,97	34.989	(162)
31	11/04/2024	237.076.637.141	6.803.131,32	34.848	(141)
32	16/04/2024	233.319.783.827	6.805.062,46	34.286	(562)
33	18/04/2024	230.063.593.291	6.805.353,24	33.806	(480)
34	23/04/2024	226.576.822.875	6.805.574,42	33.293	(513)
35	25/04/2024	232.880.102.712	6.805.262,75	34.221	928
36	30/04/2024	233.136.988.712	6.807.957,64	34.245	24
37	02/05/2024	235.251.404.415	6.807.957,64	34.555	310
38	07/05/2024	239.989.031.387	6.808.174,03	35.250	695
39	09/05/2024	240.877.280.983	6.809.278,89	35.375	125

QUỸ ĐẦU TƯ NẮNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
40	14/05/2024	240.944.094.196	6.810.037,12	35.381	6
41	16/05/2024	245.518.543.144	6.810.599,14	36.049	668
42	21/05/2024	246.963.544.576	6.810.706,56	36.261	212
43	23/05/2024	247.625.422.052	6.812.650,79	36.348	87
44	28/05/2024	246.972.613.377	6.813.405,08	36.248	(100)
45	30/05/2024	244.704.934.107	6.815.257,91	35.905	(343)
46	31/05/2024	244.685.115.540	6.815.404,70	35.902	(3)
47	04/06/2024	248.420.534.447	6.815.404,70	36.450	548
48	06/06/2024	248.256.644.165	6.819.892,07	36.402	(48)
49	11/06/2024	250.593.473.584	6.820.152,25	36.743	341
50	13/06/2024	253.963.796.994	6.819.205,99	37.242	499
51	18/06/2024	250.339.634.203	6.821.981,01	36.696	(546)
52	20/06/2024	252.390.974.720	6.821.880,54	36.997	301
53	25/06/2024	247.539.688.047	6.817.017,68	36.312	(685)
54	27/06/2024	248.372.964.685	6.817.639,47	36.431	119
55	30/06/2024	245.435.006.190	6.818.392,05	35.996	(435)
NAV bình quân trong kỳ				236.831.684.921	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất				973	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ thấp nhất				(3)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý Quỹ	1.869.632.287	1.766.891.146

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
 (“Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ”)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí giám sát quỹ	113.850.000	113.850.000
Phí trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	69.000.000	69.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	36.900.000	23.100.000
	105.900.000	92.100.000
Phí trả cho dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán		
Phí quản trị quỹ	151.800.000	151.800.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	2.620.200	5.302.000
	154.420.200	157.102.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

**(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ") (tiếp theo)**

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí như sau:

- Phí giám sát tối đa là 0,02% NAV/năm, tối thiểu 17.250.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) mỗi tháng.
- Phí lưu ký tối đa là 0,045% NAV/năm, tối thiểu 11.500.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) mỗi tháng.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ tối đa là 0,025% NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) mỗi tháng.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	144.000.000	144.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

		Tại ngày	
		30.6.2025	31.12.2024
		VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments			
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)		313.930.998	322.490.693
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)		27.004.198.209	13.090.506.235
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)		11.500.000	11.500.000
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)		18.975.000	18.975.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)		25.300.000	25.300.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.6)		5.700.000	6.300.000
Ban Đại diện Quỹ			
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)		72.000.000	72.000.000
Tỷ lệ chứng chỉ quỹ mà các bên liên quan nắm giữ			
		Tại ngày	
		30.6.2025	31.12.2024
		%	%
Các bên liên quan	Mối quan hệ		
Eastspring Investments (Hong Kong) Limited	Cùng thuộc Tập đoàn Eastspring Investments	75,28	76,61
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	14,31	14,56
Phương Tiến Minh	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty Quản lý Quỹ	-	0,31
Trần Thập Kiều Quân	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,06	0,07
		89,65	91,55

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,49	1,49
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,18	0,17
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,17	0,19
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,08	0,10
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,11	0,12
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,28	2,32
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	100,55	79,53

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
II Các chỉ tiêu khác			
1 Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)			
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (CCQ)	6.866.508,16	6.786.354,47	
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	68.665.081.600	67.863.544.700	
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)			
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (CCQ)	155.249,47	58.060,35	
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	1.552.494.700	580.603.500	
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (CCQ)	(33.559,97)	(26.022,77)	
Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(335.599.700)	(260.227.700)	
3 Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)			
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (CCQ)	6.988.197,66	6.818.392,05	
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	69.881.976.600	68.183.920.500	
4 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	89,65	92,20	
5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	95,09	96,61	
6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	75,31	77,18	
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	280	160	
8 NAV/CCQ cuối kỳ (VND)	37.211	35.996	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu niêm yết và chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu niêm yết của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 18.301.730.891 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.114.054.318 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Trái phiếu niêm yết;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SẤU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý (*)	
	30.6.2025	31.12.2024	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản				
tương đương tiền	32.203.915.902	30.177.034.748	32.203.915.902	30.177.034.748
Các khoản đầu tư thuần	194.233.731.104	182.202.484.867	227.766.660.132	225.368.705.321
- Cổ phiếu niêm yết	137.843.679.878	135.991.622.723	171.049.227.800	179.284.137.600
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	44.407.351.226	34.228.162.144	44.407.351.226	34.228.162.144
- Trái phiếu chưa niêm yết	11.982.700.000	11.982.700.000	11.968.081.106	11.856.405.577
- Quyền chọn mua trái phiếu chưa niêm yết	-	-	342.000.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các				
khoản đầu tư	818.076.402	695.721.923	818.076.402	695.721.923
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	723.476.402	511.992.661	723.476.402	511.992.661
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	94.600.000	183.729.262	94.600.000	183.729.262
Tổng cộng	227.255.723.408	213.075.241.538	260.788.652.436	256.241.461.992
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các Đại lý phân phối				
CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	1.037.937	238.054	1.037.937	238.054
Chi phí phải trả	171.078.904	174.600.000	171.078.904	174.600.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	139.219.758	104.500.000	139.219.758	104.500.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	12.075.000	119.717.222	12.075.000	119.717.222
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	386.405.998	395.565.693	386.405.998	395.565.693
Phải trả khác	37.687.671	76.000.000	37.687.671	76.000.000
Tổng cộng	747.505.268	870.620.969	747.505.268	870.620.969

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ cũng là giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ.

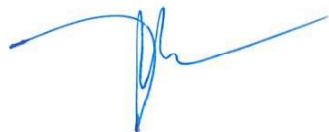
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring
Investments
Lê Thị Thúy Phương
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring
Investments
Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc